



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		324.234.972.664	314.074.828.678
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.779.170.910	13.384.087.807
1. Tiền	111	V.01	8.779.170.910	13.384.087.807
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		165.916.501.853	160.545.938.386
1. Phải thu của khách hàng	131		138.024.799.101	138.893.508.822
2. Trả trước cho người bán	132		27.853.119.770	21.025.749.541
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.375.724.501	6.963.821.542
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(6.337.141.519)	(6.337.141.519)
IV. Hàng tồn kho	140		135.600.434.252	124.782.281.295
1. Hàng tồn kho	141	V.04	136.808.882.993	125.990.730.036
2. Dự phòng giảm giá hàng T.kho (*)	149		(1.208.448.741)	(1.208.448.741)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.938.865.649	15.362.521.190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		518.431.642	631.167.908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.804.066.876	3.315.094.448
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	213.740.187	381.437.315
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.402.626.944	11.034.821.519
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		239.380.203.481	237.336.150.085
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

II Tài sản cố định	220		238.450.706.964	236.400.456.924
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	213.299.982.018	214.709.369.932
- Nguyên giá	222		340.639.476.205	337.155.172.777
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127.339.494.187)	(122.445.802.845)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	12.516.616.327	10.766.616.327
- Nguyên giá	228		12.516.616.327	10.766.616.327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	12.634.108.619	10.924.470.665
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		929.496.517	935.693.161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	929.496.517	935.693.161
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		563.615.176.145	551.410.978.763

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		293.062.508.490	278.495.689.485
I. Nợ ngắn hạn	310		185.840.652.409	170.449.424.431
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	101.487.067.241	79.690.848.544
2. Phải trả người bán	312		45.056.353.884	45.620.420.141
3. Người mua trả tiền trước	313		5.757.414.178	4.478.912.943
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	2.433.831.482	6.141.023.023
5. Phải trả cho công nhân viên	315		209.670.652	111.986.227
6. Chi phí phải trả	316	V.17	15.710.084.335	16.809.817.801
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-

9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	15.186.230.637	17.596.415.752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		107.221.856.081	108.046.265.054
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	106.917.916.080	107.742.325.053
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		303.940.001	303.940.001
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		270.422.470.812	273.445.980.175
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	267.905.713.254	270.190.043.708
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.193.080.000	97.810.680.054
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110.556.760.000	110.556.760.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(242.200.000)	(242.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(42.600.190)	(123.790.211)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.448.054.974	10.147.314.777
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.893.964.861	2.589.074.967
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.017.858.890	9.017.858.890
10. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		16.060.627.869	40.414.178.381
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20.166.850	20.166.850
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2.516.757.558	3.255.936.467
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		2.516.757.558	3.255.936.467
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		130.196.843	(530.690.897)
Tổng cộng nguồn vốn	440		563.615.176.145	551.410.978.763

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	131.574.414.247	129.021.039.247	131.574.414.247	129.021.039.247
2. Các khoản giảm trừ	03	24	1.273.023.271	635.792.943	1.273.023.271	635.792.943
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	130.301.390.976	128.385.246.304	130.301.390.976	128.385.246.304
4. Giá vốn hàng bán	11	25	100.016.164.903	102.309.233.337	100.016.164.903	102.309.233.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.285.226.073	26.076.012.967	30.285.226.073	26.076.012.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	280.024.329	605.051.968	280.024.329	605.051.968
7. Chi phí tài chính	22	26	4.422.986.787	1.143.800.798	4.422.986.787	1.143.800.798
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.916.299.614	1.143.800.798	2.916.299.614	1.143.800.798
8. Chi phí bán hàng	24		7.529.733.297	7.911.306.160	7.529.733.297	7.911.306.160
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.945.473.369	4.578.141.472	3.945.473.369	4.578.141.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		14.667.056.949	13.047.816.505	14.667.056.949	13.047.816.505

doanh						
11. Thu nhập khác	31		291.781.516	151.854.350	291.781.516	151.854.350
12. Chi phí khác	32		101.374.507	184.624.627	101.374.507	184.624.627
13. Lợi nhuận khác	40		190.407.009	(32.770.277)	190.407.009	(32.770.277)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.857.463.958	13.015.046.228	14.857.463.958	13.015.046.228
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.129.838.002	1.300.806.355	1.129.838.002	1.300.806.355
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60	28	13.727.625.956	11.714.239.873	13.727.625.956	11.714.239.873
nghiệp						
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông			(34.718.412)	3.421.513	(34.718.412)	3.421.513
thiểu số						
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của			13.762.344.368	11.710.818.360	13.762.344.368	11.710.818.360
công ty mẹ						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.416	1.446	1.416	1.446

Vĩnh Long, ngày 21 tháng 04 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Quý I năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I/2009	NĂM 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		91.865.299.916	398.779.917.103
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(24.681.465.552)	(108.125.084.673)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.279.784.790)	(28.174.395.659)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.016.033.080)	(21.977.594.891)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.530.529.089)	(3.567.922.365)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.460.949.495	9.035.450.503
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(14.962.053.484)	(56.036.757.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.856.383.416	189.933.612.896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(312.890.047)	(5.513.663.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(312.890.047)	(5.513.663.574)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		(20.284.532)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.196.955.894	28.983.241.654
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(43.137.131.160)	(198.274.989.346)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(7.208.235.000)	(8.096.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.148.410.266)	(177.408.572.224)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28	(4.604.916.897)	7.011.377.098
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28	13.384.087.807	6.372.710.709
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	8.779.170.910	13.384.087.807

Vĩnh Long, ngày 21 tháng 04 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG